

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Hoài Nhơn

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh thông qua Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030;

Xét đề nghị của UBND thị xã Hoài Nhơn tại Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 115/TTr-STNMT ngày 05 tháng 02 năm 2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Hoài Nhơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Phân bổ các loại đất trong năm 2025 (theo Phụ lục I đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (theo Phụ lục II đính kèm).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (theo Phụ lục III đính kèm).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 (theo Phụ lục IV đính kèm).

(Kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Hoài Nhơn, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 05/02/2025).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Hoài Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của thị xã Hoài Nhơn; đẩy mạnh công tác đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định.

- Chịu trách nhiệm việc triển khai các công trình, dự án theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07 tháng 6 năm 2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2024 và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Tổ chức rà soát điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030; đồng thời, tổng hợp Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh thông qua, làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất,

chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025; đồng thời, báo cáo Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Hoài Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh Bình Định./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục I**  
**PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2025**  
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của thị xã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
					Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>			<b>42.086,75</b>	<b>721,73</b>	<b>1.738,97</b>	<b>5.936,83</b>	<b>2.248,98</b>	<b>2.260,14</b>	<b>4.051,22</b>	<b>758,73</b>	<b>922,19</b>	<b>3.763,50</b>	<b>1.453,59</b>	<b>1.656,11</b>	<b>1.073,57</b>	<b>2.758,84</b>	<b>470,31</b>	<b>1.007,99</b>	<b>4.892,17</b>	<b>6.371,87</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>34.122</b>	<b>32.631,17</b>	<b>414,86</b>	<b>992,60</b>	<b>4.867,30</b>	<b>1.643,00</b>	<b>1.768,44</b>	<b>3.643,04</b>	<b>299,98</b>	<b>555,76</b>	<b>3.189,67</b>	<b>940,39</b>	<b>1.226,46</b>	<b>609,70</b>	<b>2.003,26</b>	<b>81,09</b>	<b>671,64</b>	<b>4.050,02</b>	<b>5.673,97</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.514	5.516,32	141,99	178,09	591,35	368,38	385,79	486,95	48,11	194,39	391,41	215,82	206,78	159,58	466,36		273,97	714,80	692,56
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.265	5.113,21	133,75	174,49	579,10	352,45	373,33	481,68	38,23	167,33	362,53	189,54	177,01	111,60	404,74		273,97	645,06	648,41
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK		403,11	8,24	3,60	12,26	15,93	12,47	5,27	9,88	27,06	28,88	26,28	29,77	47,98	61,62			69,74	44,15
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		2.957,54	60,18	142,98	242,12	269,28	159,65	185,53	20,77	34,68	407,32	224,68	297,91	79,16	250,27	2,39	148,93	166,86	264,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.095	5.234,49	182,33	285,33	505,03	247,64	234,33	227,23	94,23	244,35	474,33	239,26	567,93	244,38	554,51	19,63	202,05	448,45	463,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.364	6.280,92		301,04	1.350,04	141,23	93,20	1.841,12	77,62	35,40	443,08	47,48	46,62	2,65	401,45	38,57		661,27	800,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.754	12.216,39		80,95	2.081,39	600,12	887,75	899,45			1.473,50	211,82	102,68	113,06	304,07	3,94	45,28	1.998,05	3.414,32
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.813	2.806,85			87,79	14,83		4,20										663,68	2.036,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		232,63	30,36	0,01	0,17	16,35	4,10	0,67	59,25	46,95	0,02	1,33		10,88	0,96	16,55	1,40	43,61	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		97,20			97,20														
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		95,69		4,20			3,60	2,10					4,55		25,64			16,97	38,62
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.731</b>	<b>9.124,83</b>	<b>300,29</b>	<b>746,37</b>	<b>1.068,31</b>	<b>595,39</b>	<b>479,71</b>	<b>399,16</b>	<b>442,43</b>	<b>310,35</b>	<b>566,73</b>	<b>502,15</b>	<b>412,39</b>	<b>427,79</b>	<b>736,21</b>	<b>336,94</b>	<b>331,82</b>	<b>803,18</b>	<b>665,61</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của thị xã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
					Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	510	543,25			95,28	94,83	106,33	75,10								59,75		111,97	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.378	1.538,84	124,31	297,02					152,18	121,41	142,05	94,75	121,41	123,77	136,77		90,68		134,47
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26	16,85	0,26	5,62	0,71	0,88	0,63	0,93	0,35	0,53	0,28	1,41	0,65	0,43	1,96	0,34	1,21	0,29	0,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	98	90,31		0,81					0,26	3,41	32,82	6,24	0,37		46,39				
2.5	Đất an ninh	CAN	14	5,52	0,07	2,83	0,10	0,07	0,08	0,07	0,18	0,07	0,12	0,50	0,06	0,05	0,16	0,05	0,10	0,15	0,86
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		179,53	11,80	24,66	7,84	10,68	6,25	5,73	8,91	7,02	9,13	31,66	6,27	10,97	12,48	5,43	4,80	9,31	6,60
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	43	14,49	0,56	7,10		0,56		0,16	2,21		0,16	1,42		0,62		0,70	0,45	0,57	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	34	31,43	2,75	2,18	0,09	0,23	0,20	0,20	0,15	0,19	3,90	20,59	0,08	0,06	0,12	0,09	0,14	0,34	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	113	96,84	5,33	12,20	5,06	7,92	3,00	3,70	4,21	3,55	4,02	7,62	5,20	7,70	9,89	2,68	3,19	6,28	5,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	38	36,76	3,16	3,17	2,69	1,97	3,05	1,68	2,34	3,28	1,05	2,04	0,99	2,59	2,47	1,96	1,02	2,12	1,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0,01		0,01															
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		1.552,27	17,38	39,93	555,83	184,12	104,67	10,25	17,89	3,03	27,20	41,16	63,13	34,88	129,86	132,66	16,28	144,57	29,45
-	Đất khu công nghiệp	SKK	100	99,53																99,53	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của thị xã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
					Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	317	369,09	14,10	23,93	20,59		90,56				21,60	18,26	49,75	24,78	88,86				16,67
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31	808,50	0,85	5,80	500,00	145,00	0,37	0,20	1,99	0,12	0,32	0,66		0,34		132,48	0,08	20,13	0,15
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63	80,76	2,42	5,94	0,52	3,11	13,74	3,50	15,90	2,91	1,79	3,78	0,00	2,06	9,92	0,18	12,63	0,91	1,43
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2	194,40		4,26	34,72	36,00		6,54			3,50	18,46	13,38	7,70	31,08		3,56	24,00	11,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		3.294,30	98,51	258,65	321,09	193,47	174,41	228,93	171,09	99,41	225,38	240,98	139,47	106,91	294,70	54,77	88,07	324,48	273,98
	Trong đó:																				
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.993	2.162,67	88,30	163,75	207,05	136,98	109,91	127,57	144,26	80,95	159,85	169,50	98,49	79,75	145,92	37,99	66,54	204,76	141,12
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	943	903,30	7,78	53,97	100,48	46,08	54,23	97,50	12,62	14,94	58,66	64,50	30,08	23,52	99,52	0,10	19,55	89,96	129,82
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		14,85											0,04				0,07	14,19	0,55
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		5,56		4,00		0,35	0,60		0,61										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	41	51,27		0,04	8,30	7,32	6,95		2,27	1,53	2,22	3,06	6,56	0,23	0,22	3,19		8,41	0,98
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18	29,05		12,91				0,10					0,55			12,60		2,88	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17	12,99	0,76	1,03	0,71	0,01	0,23	0,82	4,31	0,01	0,24	0,40	0,42	1,06	0,33	0,06	0,02	2,36	0,23
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1,39	0,05	0,30	0,17	0,02	0,04	0,02	0,04	0,10	0,03	0,02	0,02	0,01	0,26	0,04	0,06	0,02	0,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của thị xã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
					Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		23,66	1,00	7,60	2,54	0,43	0,38	0,35	6,24	0,31	0,48	0,47	0,83	0,65	0,68	0,42	0,79	0,20	0,30
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		89,55	0,63	15,05	1,86	2,29	2,09	2,56	0,74	1,58	3,90	3,03	2,48	1,68	47,76	0,37	1,05	1,69	0,80
2.9	Đất tôn giáo	TON	14	13,59	1,97	1,82	0,60	1,31			0,27	0,19	0,82	0,47	1,01	0,38	1,90	0,13	0,67	1,03	1,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		12,04	0,88	0,54	1,52	0,52	1,16	0,99	0,63	0,47		0,37	0,19	1,21	0,49	0,53	0,82	0,94	0,78
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	652	746,21	17,98	34,84	16,13	54,86	57,49	32,09	21,54	45,87	84,59	38,09	46,46	19,21	99,37	7,99	30,92	76,26	62,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1.132,11	27,13	79,66	69,22	54,66	28,68	45,07	69,12	28,94	44,32	46,51	33,37	129,98	12,14	75,29	98,28	134,19	155,55
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		125,46	3,00	2,59	39,92	9,67	4,13	6,05	4,77	1,09	9,19	7,15	4,40	4,54	12,14	0,99	0,45	10,40	4,99
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.006,65	24,13	77,08	29,30	45,00	24,55	39,02	64,35	27,85	35,13	39,36	28,97	125,44		74,30	97,83	123,79	150,57
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>234</b>	<b>330,75</b>	<b>6,59</b>	<b>0,00</b>	<b>1,22</b>	<b>10,59</b>	<b>11,99</b>	<b>9,02</b>	<b>16,33</b>	<b>56,08</b>	<b>7,10</b>	<b>11,05</b>	<b>17,26</b>	<b>36,09</b>	<b>19,37</b>	<b>52,29</b>	<b>4,52</b>	<b>38,96</b>	<b>32,29</b>

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.817,99</b>	<b>19,23</b>	<b>69,31</b>	<b>663,79</b>	<b>155,61</b>	<b>76,95</b>	<b>17,01</b>	<b>57,09</b>	<b>13,34</b>	<b>62,39</b>	<b>61,26</b>	<b>35,96</b>	<b>30,02</b>	<b>155,95</b>	<b>151,78</b>	<b>16,97</b>	<b>188,58</b>	<b>42,76</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	223,02	14,52	23,54	20,08	4,24	25,75	7,26	12,01	5,53	8,05	6,93	6,25	2,58	5,98		10,29	40,30	29,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	197,88	14,52	23,54	19,08	4,24	23,26	7,26	12,01	5,53	8,05	6,93	6,25	2,11	5,98		10,29	19,14	29,71
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	25,14			1,00		2,49							0,47				21,16	0,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	206,58	1,64	20,65	54,60	3,73	30,73	1,32	6,79	0,03	12,80	10,35	2,57	13,77	12,07	4,16	3,08	25,40	2,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	231,98	2,84	20,94	34,89	1,75	15,83	1,10	8,01	4,79	3,18	15,63	3,18	5,97	37,11	32,17	1,96	40,72	1,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	85,81			15,71			1,00	4,80	1,35						45,74		17,21	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.023,08		4,17	538,52	145,77	4,64	6,33			38,36	28,35	23,96	7,70	100,79	55,79	1,56	58,91	8,22
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5,70																	5,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,52	0,23			0,12		0,01	25,48	1,64							13,92	0,08	6,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>188,52</b>	<b>2,83</b>	<b>32,78</b>	<b>9,70</b>	<b>2,22</b>	<b>9,42</b>	<b>0,80</b>	<b>65,75</b>	<b>3,33</b>	<b>4,51</b>	<b>9,56</b>	<b>4,53</b>	<b>0,76</b>	<b>6,80</b>	<b>19,85</b>	<b>1,62</b>	<b>10,40</b>	<b>3,67</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,43			0,95	0,45	0,23	0,51								3,93		3,37	





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Tam Quan	Phường Bông Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,80		0,89					0,18	0,03			0,43		0,11				0,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	38,97	1,72	6,87	5,74	0,76	7,16	0,24	6,40	0,10	1,28	2,47	0,43	0,05	1,04		1,04	0,88	2,79
	Trong đó:																			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25,29	1,26	4,77	2,16	0,50	4,22	0,10	6,09	0,10	0,66	1,75	0,05		0,72		0,47	0,28	2,16
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,98	0,46	1,09	3,53	0,17	2,88	0,14	0,31		0,42	0,68	0,18		0,32		0,57	0,60	0,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,02				0,02													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,08		0,01	0,05							0,02							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu	DCH	1,22		1,00								0,02	0,20						



**Phụ lục III**  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**  
*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.750,29</b>	<b>19,23</b>	<b>69,46</b>	<b>571,47</b>	<b>163,33</b>	<b>86,26</b>	<b>19,26</b>	<b>57,09</b>	<b>13,46</b>	<b>62,39</b>	<b>61,51</b>	<b>35,96</b>	<b>30,14</b>	<b>155,95</b>	<b>151,78</b>	<b>21,67</b>	<b>188,58</b>	<b>42,76</b>
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	218,59	14,52	23,54	13,58	4,24	26,50	8,26	12,01	5,53	8,05	7,18	6,25	2,65	5,98		10,29	40,30	29,73
	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	193,38	14,52	23,54	13,58	4,24	24,01	7,26	12,01	5,53	8,05	7,18	6,25	2,11	5,98		10,29	19,14	29,71
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	163,97	1,64	20,80	7,23	3,73	34,09	2,20	6,79	0,15	12,80	10,35	2,57	13,82	12,07	4,16	3,28	25,40	2,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	213,60	2,84	20,94	6,44	1,75	21,03	1,47	8,01	4,79	3,18	15,63	3,18	5,97	37,11	32,17	6,46	40,72	1,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	85,81			15,71			1,00	4,80	1,35						45,74		17,21	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.020,80		4,17	528,52	153,49	4,64	6,33			38,36	28,35	23,96	7,70	100,79	55,79	1,56	58,91	8,22
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	5,70																5,70	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	47,52	0,23			0,12		0,01	25,48	1,64						13,92	0,08	6,04	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>41,50</b>		<b>2,20</b>	<b>16,50</b>								<b>4,55</b>					<b>16,50</b>	<b>1,75</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Trong đó:																			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	6,50			6,50														
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																		
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																		
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	35,00	2,20	10,00									4,55					16,50	1,75
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NNP																		
3	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	MHT/CNT	97,20			97,20														
4	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		101,43	4,64	15,98	4,10	1,47	13,52	0,62	17,84	2,33	5,06	5,74	7,56	0,42	0,82	9,45	2,84	2,81	6,23
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này (Luật đất đai năm 2024)	MHT/PNC	58,85	2,27	9,76	2,52	0,66	10,72	0,44	7,58	0,11	2,33	2,25	3,52	0,11	0,41	9,44	1,46	2,35	2,92



**Phụ lục IV**

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,01</b>			<b>0,01</b>														
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,01			0,01														
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>37,85</b>	<b>0,47</b>	<b>0,00</b>	<b>1,16</b>	<b>0,08</b>	<b>1,28</b>	<b>0,11</b>	<b>1,53</b>	<b>0,05</b>	<b>0,21</b>	<b>0,62</b>	<b>0,30</b>	<b>1,01</b>	<b>1,17</b>	<b>8,70</b>	<b>0,26</b>	<b>19,77</b>	<b>1,13</b>









